\ TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH PHÚ THỌ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 83/2023/DS - PT
Ngày 12 tháng 12 năm 2023
V/v Tranh chấp kiện đòi tài sản.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thu Huyền

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Anh Tuấn;

Ông Phạm Văn Toàn .

- *Thư ký phiên tòa*: Bà Hoàng Thị Vân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa:* Ông Hoàng Thanh Phương - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 12 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án Dân sự phúc thẩm thụ lý số: 62/2023/TL-DSPT ngày 12 tháng 10 năm 2023 về việc "Tranh chấp chia tài sản chung". Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 16/2023/DS - ST ngày 28 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Phú Thọ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 76/2023/QĐXX - PT ngày 13 tháng 11 năm 2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Hoàng Thị T, sinh năm 1945; ĐKHKTT: Số 14, ngõ 121, phố T, phường T, quận Đ, thành phố Hà Nội; Chỗ ở hiện nay: 213 Xã Đàn, Xã Đàn 2; số nhà 6, hẻm 10, phường N, quận Đ, thành phố Hà Nội.

Bị đơn: Anh Nguyễn Ngọc L, sinh năm 1965; ĐKHKTT: Số 14, ngõ 121, phố T, phường T, quận Đ, thành phố Hà Nội.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Văn phòng Công chứng V, tỉnh Phú Thọ; Địa chỉ: Số 464 đường C, phường G, thành phố V, tỉnh Phú Thọ. Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Đình H – Chức vụ: Trưởng văn phòng.

(Bà T, ông L có mặt; ông H có đơn xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình tố tụng bà Hoàng Thị T trình bày như sau: Về mối quan hệ gia đình, bà Hoàng Thị T là mẹ đẻ của anh Nguyễn Ngọc L. Bà T sinh được 03 người con; gồm có: Anh Nguyễn Ngọc L, chị Nguyễn Thị Thu H và chị Nguyễn Hải Y.

Về nội dung vụ án bà Hoàng Thị T trình bày: Tài sản là Quyền sử dụng đất ở có diện tích 104,6m^2, thuộc thửa đất số 104, tờ bản đồ số 30, ở tại khu 7, phường G, thành phố V, tỉnh Phú Thọ; Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt là: Giấy CNQSD đất) do Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là: UBND) thành phố

V, tỉnh Phú Thọ cấp ngày 11/02/2004, mang tên hộ anh Nguyễn Ngọc L; về nguồn gốc là do bà Hoàng Thị T mua từ năm 1978; mặt khác, theo quyết định của Bản án dân sự sơ thẩm số: 02/LH-ST ngày 06/02/1998, của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ thì bà T và anh Nguyễn Ngọc L được quyền sở hữu chung tài sản này. Nên bà T xác định đây là tài sản chung của bà T và anh Nguyễn Ngọc L và đều được hưởng chung với kỷ phần là bằng nhau. Ngày 06/6/2022, bà T và anh L ký kết với nhau Văn bản thỏa thuận về tài sản, được lập tại Văn phòng Công chứng V; theo đó, bà T đồng ý để cho anh Nguyễn Ngọc L được quyền sử dụng toàn bộ tài sản là quyền sử dụng đất nêu trên.

Nay bà T đề nghị Tòa án hủy Văn bản thỏa thuận về tài sản, được lập tại Văn phòng Công chứng V ngày 06/6/2022 với lý do anh L ép buộc bà T phải ký vào văn bản thỏa thuận này và bà không được đọc văn bản trước khi ký; bà T đề nghị chia tài sản chung là Quyền sử dụng đất ở có diện tích 104,6m^2, thuộc thửa đất số 104, tờ bản đồ số 30, ở tại khu 7, phường G, thành phố V, tỉnh Phú Thọ, cụ thể là bà T và anh L mỗi người được hưởng ½ và bà T xin được toàn quyền sử dụng thửa đất đang tranh chấp này và nhất trí thanh toán chênh lệch về tài sản cho anh L giá trị 1/2 (một nửa) thửa đất trên, theo giá của Hội đồng định giá tài sản là 42.000.000đ/1m^2;

Ngoài ra bà T không chấp nhận yêu cầu phản tố của anh Nguyễn Ngọc L đề nghị Tòa án tuyên bố Văn bản thỏa thuận về tài sản tại Văn phòng Công chứng V, ký kết ngày 06/6/2022, giữa bà T và anh L có hiệu lực pháp luật và bà T xác định khi rút đơn khởi kiện vụ án này năm 2022 thì anh L đã thanh toán cho bà số tiền 500.000.000 đồng.

Bị đơn là anh Nguyễn Ngọc L trình bày: Về mối quan hệ gia đình phía anh L thừa nhận như bà T trình bày trên là hoàn toàn đúng.

Về nội dung vụ án anh Nguyễn Ngọc L không đồng ý với nội dung đơn khởi kiện và quan điểm của bà T. Anh L xác định tài sản là Quyền sử dụng đất mà bà T đã trình bày trên về nguồn gốc là tài sản của vợ chồng anh và được Tòa án chia khi ly hôn năm 1998. Việc bà T xác định là tài sản chung của các thành viên trong gia đình như bà T trình bày là không đúng. Anh L xác định đây là tài sản của riêng anh L vì bà T đã thỏa thuận cho riêng anh được thể hiện tại Văn bản thỏa thuận về tài sản được lập tại Văn phòng Công chứng V ngày 06/6/2022, ký kết giữa bà T và anh L. Việc bà T đề nghị Tòa án hủy văn bản thỏa thuận này anh L không nhất trí. Còn về việc bà T cho rằng anh L ép buộc bà T phải ký vào Văn bản thỏa thuận này thì anh L cho rằng bà T trình bày như vậy là không đúng, vì anh L không ép buộc gì bà T cả, đấy là sự tự nguyện của bà T.

Ngày 14/3/2023, Tòa án thụ lý đơn phản tố của anh Nguyễn Ngọc L; theo đó, anh L đề nghị Tòa án công nhận văn bản thỏa thuận về tài sản ngày 06/6/2022, ký kết giữa anh L và bà T tại Văn phòng công chứng V có hiệu lực pháp luật.

Ngoài ra, anh L trình bày: Ngày 07/10/2022, bà T đã khởi kiện anh L; theo nội dung đơn khởi kiện thì bà T đề nghị Tòa án nhân thành phố V yêu cầu anh L phải chia đôi tài sản là Quyền sử dụng mà bà T khởi kiện nêu trên. Quá trình Tòa án giải quyết vụ án hai bên đã tự thỏa thuận với nhau bà T đã được anh L thanh toán cho số tiền 500.000.000 đồng (Theo giấy biên nhận ngày 18/10/2022 ký giữa anh L và bà T và được Tòa án xác nhận), mục đích để bà T rút đơn khởi kiện tại Tòa án và các cơ quan nhà nước khác để anh L được toàn quyền sử dụng và định đoạt riêng về tài sản là Quyền sử dụng đất đang tranh chấp. Sau đó, Tòa án đã ra quyết định đình chỉ giải

quyết vụ án với lý do là bà T rút toàn bộ đơn khởi kiện. Nay anh L không có ý kiến gì về việc này, anh L đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là Văn phòng công chứng V, tỉnh Phú Thọ, người đại diện theo pháp luật là ông Nguyễn Đình H trình bày: Ngày 06/6/2022, tại Văn phòng Công chứng V đã tiến hành công chứng Văn bản thỏa thuận về tài sản đối với thửa đất số 104, tờ bản đồ số 30, diện tích đất ở là 104,6m^2, tại khu 4, phường G, thành phố V, tỉnh Phú Thọ; theo Giấy CNQSD đất số D 469534 do UBND thành phố V cấp ngày 11/02/2004, số vào sổ cấp GCNQSD đất: 01863.QSDĐ cho các bên yêu cầu là ông Nguyễn Ngọc L và bà bà Hoàng Thị T theo đúng quy định tại Điều 40, 41 Luật công chứng năm 2014. Các bên yêu cầu công chứng đã đọc và đồng ý với nội dung của Văn bản và ký tên, điểm chỉ vào văn bản thỏa thuận. Nội dung mà các bên tự thỏa thuận với nhau trong văn bản thỏa thuận là dựa trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, không ai bị ép buộc gì và Văn phòng Công chứng đã thực hiện đúng theo quy định của pháp luật. Nay giữa bà T và anh L có tranh chấp với nhau về Văn bản thỏa thuận này, quan điểm của Văn phòng Công chứng V đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 16/2023/DS- ST ngày 28 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Phú Thọ đã quyết định:

Căn cứ khoản 2 Điều 26, Điểm a khoản 1 Điều 35, Điểm c khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 165, Điều 200, Điều 202, khoản 1 Điều 228, khoản 1 và 3 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 116, 117, 118, 119, 120 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 167 Luật Đất đai năm 2013; Điểm c khoản 1 Điều 17, Điều 40, 42, 43, 46, 51, 53 Luật Công chứng năm 2014; Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Xử: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Hoàng Thị T, về việc yêu cầu anh Nguyễn Ngọc L chia tài sản chung là Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 104, tờ bản đồ số 30, diện tích 104,6m^2; ở tại khu 7, phường G, TP.V, tỉnh Phú Thọ; Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Uỷ ban nhân dân thành phố V, tỉnh Phú Thọ cấp ngày 11/02/2004, đứng tên chủ hộ Nguyễn Ngọc L và yêu cầu hủy Văn bản thỏa thuận về tài sản ký kết giữa anh Nguyễn Ngọc L và bà Hoàng Thị T được lập tại Văn phòng Công chứng V, tỉnh Phú Thọ ngày 06/6/2022.

Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn là anh Nguyễn Ngọc L về việc công nhận Văn bản thỏa thuận về tài sản ký kết giữa anh Nguyễn Ngọc L và bà Hoàng Thị T được lập tại Văn phòng Công chứng V, tỉnh Phú Thọ ngày 06/6/2022, có hiệu lực pháp luật.

Bản án còn tuyên các vấn đề khác theo quy định của pháp luật.

Kháng cáo: Ngày 10/8/2023 bà Hoàng Thị T – Là nguyên đơn có đơn kháng cáo Bản án dân sự sơ thẩm số 16/2023/DS- ST ngày 28 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Phú Thọ và đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử lại.

Tại phiên toà phúc thẩm: Bà Hoàng Thị T giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Không cung cấp tài liệu chứng cứ mới. Bà T đề nghị Tòa án chia thửa đất làm 4 phần (bà T một phần, anh L một phần, hai cô con gái mỗi người một phần). Tại phiên tòa bà T

cũng thừa nhận bà đã khởi kiện tại Tòa án thành phố V sau đó bà đã rút đơn khởi kiện. Bà T xác nhận bà đã nhận đủ 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng) của anh L.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ phát biểu quan điểm: Về tố tụng Thẩm phán,Thư ký, Hội đồng xét xử tuân thủ đầy đủ quy định của pháp luật về tố tụng.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308. Bác kháng cáo của bà Hoàng Thị T. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 16/2023/DS- ST ngày 28 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Phú Thọ

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; Căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện VKSND tỉnh; Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Kháng cáo của bà Hoàng Thị T được thực hiện trong thời hạn quy định nên đủ điều kiện xem xét, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2]. Xét yêu cầu kháng cáo của bà Hoàng Thị T, Hội đồng xét xử xét thấy:

Nguồn gốc thửa đất số 104, tờ bản đồ số 30, diện tích 104,6 m^2 do UBND thành phố V cấp ngày 11/02/2004 đứng tên hộ ông Nguyễn Ngọc L là do bà T cùng chồng là ông Nguyễn Đình Hàn (Đã ly hôn năm 1989) mua của ông Phan Đình Sen năm 1978. Tháng 10/1989 anh L có được bà T cho hợp thức thửa đất số 51 tại phường G theo Quyết định số 611/UB ngày 28/10/1989 với diện tích 72m^2

Tại thời điểm tháng 12/1998 vợ chồng anh L, chị Q ly hôn, phần quyết định của Bản án ly hôn sơ thẩm số 02/LH-ST ngày 06/02/1998 Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ (BL 18) đã: Giao cho bà Hoàng Thị T và anh Nguyễn Ngọc L được sở hữu ô đất số 51, tại phường G (Bản án đã có hiệu lực pháp luật) đã xác định quyền sử dụng đất trên là tài sản chung của bà T và anh L. Sau đó ngày 05/5/2003, anh L có đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất đứng tên chủ hộ Nguyễn Ngọc L nhưng ký trong đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất là bà Hoàng Thị T với nội dung " *ký thay người sử dụng đất mẹ đẻ Hoàng Thị T"* nên đã được Ủy ban nhân dân thành phố V cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 11/02/2004. Quá trình giải quyết vụ án bà T và anh L đều xác định thửa đất số 104, tờ bản đồ số 30, diện tích 104,6m^2 do UBND thành phố V cấp ngày 11/02/2004 đứng tên hộ ông Nguyễn Ngọc L và thửa đất số 51, tại phường G là cùng 1 thửa các bên đang tranh chấp.

Ngày 06/6/2022 ông L và mẹ đẻ là bà T cùng nhau ký kết văn bản thỏa thuận về tài sản chung (BL 61- 64), được chứng nhận bởi Văn phòng công chứng V. Tại Điểm 4 của Văn bản này thể hiện: " *Đồng ý để cho ông Nguyễn Ngọc L được quyền sử dụng toàn bộ quyền sử dụng đất nêu tại điểm 1 của văn bản này*". Như vậy xác định việc bà T để cho anh L được toàn quyền sử dụng tài sản trên là hoàn toàn tự nguyện.

Đối với Văn bản thỏa thuận về tài sản chung do Văn phòng công chứng V chứng nhận ngày 06/6/2022 bà T cho rằng bà không tự nguyện ký vào văn bản, nhân viên Văn phòng công chứng không đọc, không giải thích kỹ cho bà nghe, văn bản không ký tại trụ sở Văn Phòng công chứng V là không có căn cứ bởi lẽ: Văn bản công chứng trên đáp ứng đầy đủ và đúng quy định của pháp luật theo Điều 40, Điều 41 Luật công chứng năm 2014 về cả hình thức và nội dung (các bên có đầy đủ năng lực hành vi dân sự và hoàn toàn tự nguyện ký kết với nhau, không bị ép buộc gì, giao dịch dân sự không vi phạm điều cấm của pháp luật và không trái đạo đức xã

hội. Mặt khác đại diện Văn phòng công chứng V cũng khẳng định các bên khi ký kết có đầy đủ trách nhiệm dân sự, đã được Công chứng viên giải thích về hậu quả pháp lý về việc ký kết văn bản, được nghe Công chứng viên đọc, được đọc lại nội dung, đồng ý với nội dung văn bản, ký tên và điểm chỉ vào Văn bản thỏa thuận.

Tuy nhiên, sau đó bà T lại khởi kiện anh L ra Tòa án nhân dân thành phố V. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án nhân dân thành phố V đã ra Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án số 67/2022/QĐST-DS ngày 18/10/2022 do người khởi kiện bà T xin rút đơn khởi kiện, bà T và anh L đã thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án (BL 46), hồ sơ vụ án thể hiện có giấy biên nhận ngày 18/10/2022, bà Hoàng Thị T đã nhận của anh Nguyễn Ngọc L 500.000.000 đồng (*Năm trăm triệu đồng*), giấy biên nhận có chữ ký của bà T, anh L và xác nhận của Tòa án nhân dân thành phố V (BL 45) bà T thừa nhận đã nhận đủ tiền và không có ý kiến thắc mắc hay khiếu nại gì. Tòa án cấp sơ thẩm đã xử bác yêu cầu khởi kiện của bà Hoàng Thị T và chấp nhận yêu cầu phản tố của anh Nguyễn Ngọc L là có căn cứ.

Từ những căn cứ trên, Hội đồng xét xử xét thấy không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của bà Hoàng Thị T. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 16/2023/DS-ST ngày 28 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Phú Thọ

Đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ có căn cứ phù hợp với quy định của pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2].Về án phí dân sự phúc thẩm: Kháng cáo không được chấp nhận nên bà Hoàng Thị T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, tuy nhiên bà T thuộc trường hợp người cao tuổi nên được miễn theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 không chấp nhận kháng cáo của bà Hoàng Thị T. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 16/2023/DS- ST ngày 28 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Phú Thọ

Căn cứ khoản 2 Điều 26, Điểm a khoản 1 Điều 35, Điểm c khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, Điều 148, khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 165, Điều 200, Điều 202, khoản 1 Điều 228, khoản 1 và 3 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 116, 117, 118, 119, 120 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 167 Luật Đất đai năm 2013; Điểm c khoản 1 Điều 17, Điều 40, 42, 43, 46, 51, 53 Luật Công chứng năm 2014; Điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Hoàng Thị T, về việc yêu cầu anh Nguyễn Ngọc L chia tài sản chung là Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 104, tờ bản đồ số 30, diện tích 104,6m^2; ở tại khu 7, phường G, TP.V, tỉnh Phú Thọ; Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Uỷ ban nhân dân thành phố V, tỉnh Phú Thọ cấp ngày 11/02/2004, đứng tên chủ hộ Nguyễn Ngọc L và yêu cầu hủy Văn bản thỏa thuận về tài sản ký kết giữa anh Nguyễn Ngọc L và bà Hoàng Thị T được lập tại Văn phòng Công chứng V, tỉnh Phú Thọ ngày 06/6/2022.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn là anh Nguyễn Ngọc L về việc công nhận Văn bản thỏa thuận về tài sản ký kết giữa anh Nguyễn Ngọc L và bà Hoàng

Thị T được lập tại Văn phòng Công chứng V, tỉnh Phú Thọ ngày 06/6/2022, có hiệu lực pháp luật.

3. Về chi phí tố tụng: Anh Nguyễn Ngọc L tự nguyện nộp toàn bộ chi phí tố tụng là 5.000.000 đồng *(Năm triệu đồng)*. Xác nhận anh Nguyễn Ngọc L đã nộp đủ.

4. Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Hoàng Thị T được miễn nộp tiền tạm ứng án phí và án phí dân sự sơ thẩm (thuộc trường hợp người cao tuổi). Trả lại cho anh Nguyễn Ngọc L tiền tạm ứng án phí (phản tố) đã nộp là 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)*theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2022/0000140 ngày 14/3/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố V, tỉnh Phú Thọ.

Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Hoàng Thị T được miễn án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

"Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyên thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6,7, 7a, 7b và 9 luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự".

5. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận*:**
- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- TAND TP. V;
- Chi cục THADS TP. V;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Thu Huyền